

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34

11/3/2018 H. B

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đinh Văn Vinh	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông	Dương Quang Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Duyên	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Meinfa

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020 ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meinfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.736.563.083	53.693.591.147
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.037.080.449	5.525.415.449
111	1. Tiền		15.037.080.449	5.525.415.449
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.120.151.379	31.137.777.400
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.931.072.402	27.655.027.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	783.420.019	587.837.215
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	74.490.000	1.212.290.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	331.168.958	1.682.622.923
140	III. Hàng tồn kho	8	13.853.912.113	13.753.798.557
141	1. Hàng tồn kho		16.616.047.835	15.854.535.802
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.762.135.722)	(2.100.737.245)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.725.419.142	3.276.599.741
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.071.404.360	3.103.187.570
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	654.014.782	173.412.171
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.415.861.176	87.828.669.579
220	I. Tài sản cố định		1.741.861.176	2.131.369.706
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.430.690.742	1.751.051.192
222	- Nguyên giá		5.359.418.674	5.359.418.674
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.928.727.932)	(3.608.367.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	311.170.434	380.318.514
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.362.240)	(355.214.160)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	11	85.674.000.000	85.674.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		85.500.000.000	85.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		174.000.000	174.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		-	23.299.873
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	23.299.873
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		145.152.424.259	141.522.260.726


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.489.149.060	42.698.251.119
310	I. Nợ ngắn hạn		34.489.149.060	34.698.251.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	31.183.293.748	25.715.158.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	732.985.182	740.888.424
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	-	2.601.883
314	4. Phải trả người lao động		1.548.706.720	1.512.605.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	185.997.795	284.929.263
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	412.518.498	150.297.826
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	6.291.769.612
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		425.647.117	-
330	II. Nợ dài hạn		-	8.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	8.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		110.663.275.199	98.824.009.607
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	110.663.275.199	98.824.009.607
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.350.970.000	41.350.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.350.970.000	41.350.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.394.551.520	10.394.551.520
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		57.323.327.910	45.724.560.731
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.144.400.769	1.903.902.356
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		145.152.424.259	141.522.260.726


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	231.742.297.612	232.564.797.932
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.742.297.612	232.564.797.932
11	3. Giá vốn hàng bán	21	222.554.839.838	224.538.138.139
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.187.457.774	8.026.659.793
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29.764.270.070	27.900.279.106
22	6. Chi phí tài chính	23	736.425.349	1.832.553.724
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		277.405.622	1.775.770.244
25	7. Chi phí bán hàng	24	1.696.771.524	1.784.244.724
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.050.327.644	7.377.688.341
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.468.203.327	24.932.452.110
31	10. Thu nhập khác	26	406.296.929	304.040.263
32	11. Chi phí khác		165.004	35.627.849
40	12. Lợi nhuận khác		406.131.925	268.412.414
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.874.335.252	25.200.864.524
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	133.800.160	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.740.535.092	25.200.864.524


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.874.335.252	25.200.864.524
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(28.083.888.374)	(25.368.478.435)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		389.508.530	399.392.352
03	- Các khoản dự phòng		661.398.477	(26.388.264)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		136.765.509	18.927.981
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.548.966.512)	(27.530.333.623)
06	- Chi phí lãi vay		277.405.622	1.775.770.244
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(5.847.125)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.790.446.878	(167.613.911)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.988.911.710	9.671.222.409
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(761.512.033)	(829.574.075)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.698.825.277	2.663.414.012
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		23.299.873	23.299.874
14	- Tiền lãi vay đã trả		(370.334.885)	(1.824.507.648)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(100.000.000)	(240.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.920.000.000)	(2.143.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.349.636.820	7.152.740.661
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(1.013.218.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.520.000.000)	(4.540.430.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.657.800.000	6.946.970.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.548.966.512	27.238.342.693
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.686.766.512	20.631.664.602
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.815.835.205
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.872.933.495	125.724.054.874
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(17.164.703.107)	(151.272.079.049)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.267.645.000)	(13.620.257.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.559.414.612)	(33.352.445.970)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2021


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.476.988.720	(5.568.040.707)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.525.415.449	11.033.251.304
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.676.280	60.204.852
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>15.037.080.449</u>	<u>5.525.415.449</u>


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.350.970.000 đồng, tương đương 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là: 10.000/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là :

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh

doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế khác

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	84.462.463	395.215.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.952.617.986	5.130.199.819
	15.037.080.449	5.525.415.449

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Corona Clipper Inc	6.696.680.619	-	16.915.795.754	-
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	1.091.838.363	-	-	-
Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	8.652.962.367	-	5.395.661.776	-
BESSEY Tool GmbH & Co. KG	3.805.904.607	-	3.261.694.042	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.683.686.446	-	2.081.875.690	-
	23.931.072.402	-	27.655.027.262	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương	491.700.000	-	587.837.215	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	291.720.019	-	-	-
	783.420.019	-	587.837.215	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho Cán bộ Công nhân viên vay ⁽ⁱ⁾	74.490.000	-	1.212.290.000	-
	74.490.000	-	1.212.290.000	-

⁽ⁱ⁾ Phải thu về cho vay đối với Cán bộ Công nhân viên Công ty với mục đích mua cổ phần ưu đãi và tiêu thụ hàng hóa cho Công ty, thời hạn vay không quá 18 tháng từ ngày cho vay, lãi suất 8%/năm, số dư của các khoản vay các nhân này tại thời điểm 31/12/2021 là 74.490.000 VND.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	331.168.958	-	1.682.622.923	-
- Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	-	1.254.352.883	-
- Phải thu về thuế TNCN của người lao động	331.168.958	-	428.270.040	-
	331.168.958	-	1.682.622.923	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	16.016.935.633	(2.762.135.722)	15.199.943.382	(2.100.737.245)
Hàng gửi đi bán	599.112.202	-	654.592.420	-
	16.616.047.835	(2.762.135.722)	15.854.535.802	(2.100.737.245)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.750.107.913	732.546.762	1.370.127.182	506.636.817	5.359.418.674
Số dư cuối năm	2.750.107.913	732.546.762	1.370.127.182	506.636.817	5.359.418.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.038.562.695	732.546.762	330.621.208	506.636.817	3.608.367.482
- Khấu hao trong năm	104.233.190	-	216.127.260	-	320.360.450
Số dư cuối năm	2.142.795.885	732.546.762	546.748.468	506.636.817	3.928.727.932
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	711.545.218	-	1.039.505.974	-	1.751.051.192
Tại ngày cuối năm	607.312.028	-	823.378.714	-	1.430.690.742

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.226.203.579 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	172.866.160	182.348.000	355.214.160
- Khấu hao trong năm	69.148.080	-	69.148.080
Số dư cuối năm	242.014.240	182.348.000	424.362.240
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	380.318.514	-	380.318.514
Tại ngày cuối năm	311.170.434	-	311.170.434

(*) Đây là quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.348.000 VND.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	85.500.000.000	-	85.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	174.000.000	-	174.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tàu Cước và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	85.674.000.000	-	85.674.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	Thái Nguyên	100%	100%	Chế tạo khuôn mẫu, dao cụ, đồ gá
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	Thái Nguyên	100%	100%	Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất bán thành phẩm, phối dập, nhiệt luyện
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tàu Quốc và Xây dựng	Hung Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH cơ khí DHN Sông Công	210.000.000	30.000.000
Đại lý Hương Lộc	-	207.440.496
Đại lý Nguyễn Thị Hà	25.707.632	50.102.659
Công ty TNHH Hữu Nghị	497.277.550	391.129.923
Các đối tượng khác	-	62.215.346
	732.985.182	740.888.424

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	92.929.263
Chi phí phải trả khác	185.997.795	192.000.000
	185.997.795	284.929.263

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	27.222.750	-
Bảo hiểm y tế	4.900.095	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.088.910	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	33.624.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	345.682.243	150.297.826
- Phải trả tiền thuê đất Công ty con nộp thừa	201.634.841	-
- Phải trả, phải nộp khác	144.047.402	150.297.826
	412.518.498	150.297.826

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Tam Hữu	2.025.395.468	2.025.395.468	3.125.314.894	3.125.314.894
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí	4.451.822.024	4.451.822.024	2.477.942.907	2.477.942.907
Công ty TNHH Vĩnh An	13.269.771.005	13.269.771.005	10.114.672.314	10.114.672.314
Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện	10.168.585.061	10.168.585.061	9.303.802.630	9.303.802.630
Phải trả cho các đối tượng khác	1.267.720.190	1.267.720.190	693.425.838	693.425.838
	31.183.293.748	31.183.293.748	25.715.158.583	25.715.158.583

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	50.300.237	-	1.428.769.230	1.378.468.993	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	106.594.693	106.594.693	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.111.934	-	133.800.160	100.000.000	89.311.774	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.601.883	1.734.835.498	1.933.426.747	195.989.366	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	877.971.657	1.246.685.299	368.713.642	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	173.412.171	2.601.883	4.284.971.238	4.768.175.732	654.014.782	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	6.291.769.612	6.291.769.612	2.872.933.495	9.164.703.107	-	-
	6.291.769.612	6.291.769.612	2.872.933.495	9.164.703.107	-	-
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.000.000.000	8.000.000.000			-	-

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
						VND	VND
Vay ngắn hạn						-	6.291.769.612
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	USD	Theo từng khế ước	4 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	-	3.291.769.612
Bà Dương Thị Thế	VND	10%/năm	50 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	3.000.000.000
						-	6.291.769.612

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
							VND	VND
Vay dài hạn								
Các cá nhân	VND	10,00%	72 tháng	2021	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	8.000.000.000
							-	8.000.000.000

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

Vay	Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
		-	-	11.000.000.000	91.666.667
- Bà Dương Thị Thế	Vợ Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	3.000.000.000	25.000.000
- Bà Lê Thị Bằng	Vợ Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	4.000.000.000	33.333.333
- Bà Ngô Thị Dung	Vợ Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	4.000.000.000	33.333.333
		-	-	11.000.000.000	91.666.667

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	39.405.220.000	6.524.466.315	(549.975.000)	33.482.335.316	3.891.367.372	82.753.414.003
Tăng vốn trong năm trước	1.945.750.000	3.870.085.205	-	-	-	5.815.835.205
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	25.200.864.524	25.200.864.524
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(13.620.257.000)	(13.620.257.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.242.225.415	(12.242.225.415)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.847.125)	(5.847.125)
Số dư cuối năm trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	45.724.560.731	1.903.902.356	98.824.009.607
Số dư đầu năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	45.724.560.731	1.903.902.356	98.824.009.607
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29.740.535.092	29.740.535.092
Chia cổ tức ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(14.301.269.500)	(14.301.269.500)
Trích lập các quỹ ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	11.598.767.179	(11.598.767.179)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Số dư cuối năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	57.323.327.910	2.144.400.769	110.663.275.199

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2021 của Công ty Cổ phần Meinfa về việc phân chia lợi nhuận năm 2020 từ lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020, Công ty chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND) với tổng số tiền là 14.301.269.500 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Quyết định số 22/QĐ-ME của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa ngày 05/05/2021 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền lần lượt là: 11.598.767.179 VND và 3.600.000.000 VND. Các khoản trích lập các quỹ nêu trên sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp sắp tới.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.275.450.000	7,73%	3.275.450.000	7,92%
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.278.650.000	7,80%	3.278.650.000	7,93%
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	5,90%	2.554.010.000	6,18%
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	5,81%	2.517.000.000	6,09%
Ông Phạm Văn Sáu	2.491.730.000	5,92%	2.491.730.000	6,03%
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,01%	2.602.650.000	6,29%
Các cổ đông khác	24.141.280.000	59,69%	24.141.280.000	58,37%
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,13%	490.200.000	1,19%
	41.350.970.000	100%	41.350.970.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.350.970.000	41.350.970.000
- Vốn góp đầu năm	41.350.970.000	39.405.220.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	1.945.750.000
- Vốn góp cuối năm	41.350.970.000	41.350.970.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.301.269.500	13.620.257.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>14.301.269.500</i>	<i>13.620.257.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	14.267.645.000	13.620.257.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>14.267.645.000</i>	<i>13.620.257.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	33.624.500	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.135.097	4.135.097
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.135.097	4.135.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.135.097</i>	<i>4.135.097</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(49.020)</i>	<i>(49.020)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.086.077	4.086.077
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.086.077</i>	<i>4.086.077</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	57.323.327.910	45.724.560.731
	57.323.327.910	45.724.560.731

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	651.105,73	198.798,73
EUR	422,78	422,78

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	36.322.136
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	713.016.884
Các khoản khác	38.609.530	38.609.530

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	230.078.010.479	221.496.165.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.664.287.133	11.068.632.412
	231.742.297.612	232.564.797.932

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	220.229.154.228	213.495.893.991
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.664.287.133	11.068.632.412
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	661.398.477	(26.388.264)
	222.554.839.838	224.538.138.139

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.929.833	55.860.278
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.500.036.679	27.182.482.415
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	215.303.558	101.515.557
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	37.455.128
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	522.965.728
	29.764.270.070	27.900.279.106

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	277.405.622	1.775.770.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	322.254.218	400.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.765.509	56.383.109
	736.425.349	1.832.553.724

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.677	4.679.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.051.274.405	1.031.429.482
Chi phí khác bằng tiền	644.535.442	748.135.452
	1.696.771.524	1.784.244.724

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.596.874.813	4.442.058.661
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	24.271.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.508.530	399.392.352
Thuế, phí và lệ phí	351.007.711	209.279.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.443.670	456.474.615
Chi phí khác bằng tiền	1.301.492.920	1.846.211.440
	7.050.327.644	7.377.688.341

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	291.990.930
Thu nhập từ tiền bồi thường hàng hỏng	405.596.929	-
Xử lý công nợ	700.000	12.049.333
	406.296.929	304.040.263

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.874.335.252	25.200.864.524
Các khoản điều chỉnh tăng	294.702.227	1.292.827.867
- Chi phí không được trừ tính thuế TNDN	294.702.227	1.292.827.867
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.500.036.679)	(27.182.482.415)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(29.500.036.679)	(27.182.482.415)
Thu nhập chịu thuế TNDN	669.000.800	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	133.800.160	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(123.111.934)	116.888.066
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(100.000.000)	(240.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(89.311.774)	(123.111.934)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.677	4.679.790
Chi phí nhân công	4.596.874.813	4.442.058.661
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	24.271.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.508.530	399.392.352
Thuế, phí và lệ phí	351.007.711	209.279.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.127.005.208	12.556.536.509
Chi phí khác bằng tiền	1.946.028.362	2.594.346.892
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	10.411.386.301	20.230.565.477

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.037.080.449	-	5.525.415.449	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.262.241.360	-	29.337.650.185	-
Các khoản cho vay	74.490.000	-	1.212.290.000	-
Tổng tài sản tài chính	39.373.811.809	-	36.075.355.634	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	14.291.769.612
Phải trả người bán, phải trả khác	31.595.812.246	25.865.456.409
Chi phí phải trả	185.997.795	284.929.263
	31.781.810.041	40.442.155.284

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.037.080.449	-	-	15.037.080.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.262.241.360	-	-	24.262.241.360
Các khoản cho vay	74.490.000	-	-	74.490.000
	39.373.811.809	-	-	39.373.811.809
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.525.415.449	-	-	5.525.415.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.337.650.185	-	-	29.337.650.185
Các khoản cho vay	1.212.290.000	-	-	1.212.290.000
	36.075.355.634	-	-	36.075.355.634

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.595.812.246	-	-	31.595.812.246
Chi phí phải trả	185.997.795	-	-	185.997.795
	31.781.810.041	-	-	31.781.810.041
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	6.291.769.612	8.000.000.000	-	14.291.769.612
Phải trả người bán, phải trả khác	25.865.456.409	-	-	25.865.456.409
Chi phí phải trả	284.929.263	-	-	284.929.263
	32.442.155.284	8.000.000.000	-	40.442.155.284

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	174.680.293.867	57.062.003.745	231.742.297.612
Tài sản bộ phận	109.411.481.574	35.740.942.685	145.152.424.259

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là kinh doanh các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đinh Thị Hương
Người lập biểu



Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022